

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HS-ST

Ngày: 07/6/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Đình Thọ;
- Bà Nguyễn Thị Tiếp.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Yên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Cao Duy Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/TLST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, tên gọi khác: Không, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1982, tại **X, T, Thanh Hóa**; Nơi cư trú: **TDP Q, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1957 và bà **Hoàng Thị C**, sinh năm 1953; chồng là **Trương Văn T2**, sinh năm 1974 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 31/01/2024 đến ngày 03/02/2024 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà **Trương Thị Huyền T3**, sinh năm 1986; địa chỉ: **TDP Đ, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; có mặt.

Người làm chứng:

- Bà **Trần Hồng Đ**, sinh năm 1979; địa chỉ: **TDP Q, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Thôn C, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 8 năm 2021 đến tháng 10 năm 2023, **Nguyễn Thị T** cho một số người dân trên địa bàn **huyện C** vay tiền với lãi suất 1.000đ/1 triệu đồng/1 ngày đến 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày, tương ứng với lãi suất từ 36,5%/năm đến 109,5 %/năm, gấp từ 1,825 lần đến 5,475 lần mức lãi suất quy định tại Bộ luật Dân sự (20%/năm) để thu lợi bất chính. Cụ thể như sau:

- Đối với chị **Trương Thị Huyền T3**: Ngày 21/11/2022, **Nguyễn Thị T** cho chị **Trương Thị Huyền T3** vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) với lãi suất 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày tương ứng lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khi vay tiền **T** cắt lãi 01 tháng (30 ngày) tương ứng số tiền là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và chuyển khoản số tiền 45.500.000đ (bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) từ số tài khoản **A** của **T** đến số tài khoản **A** 35048888881888 cho chị **T3**. Cứ hàng tháng chị **T3** trả cho **Nguyễn Thị T** số tiền 4.500.000đ, và việc trả lãi sẽ chuyển khoản qua tài khoản của **T**. Đến ngày 29/10/2023 chị **T3** trả lãi cho **T** số tiền 2.000.000đ thì không trả nữa, sau đó **T** không yêu cầu chị **T3** trả lãi nữa mà chỉ yêu cầu trả tiền gốc đã vay. Tổng số tiền lãi chị **T3** đã trả cho **T** là 50.500.000đ (năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng) và khoản vay này chị **T3** vẫn chưa trả tiền gốc cho **T**.

Khoản vay này, theo thỏa thuận chị **T3** phải trả cho **T** số tiền lãi là 51.300.000đ. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 9.369.863đ. Đối với khoản vay này, **T** nhằm thu lợi bất chính số tiền 41.130.137đ.

Trước đó, **Nguyễn Thị T** có cho chị **Trần Hồng Đ** vay số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và cho anh **Nguyễn Văn T4** vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) từ tháng 8/2021 đến tháng 5/2022 với lãi suất 1.000đ /1 triệu đồng/1 ngày, tương ứng với lãi suất 36,5%/năm, cao gấp 1,825 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm), mức lãi suất này chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên hành vi này của bị cáo **T** không đủ yếu tố cấu thành tội phạm mà vi phạm vào điểm đ, khoản 4, Điều 12 Nghị định số: 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã

hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; Phòng chống bạo lực gia đình: “*Không đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền có cầm cố tài sản hoặc không cầm cố tài sản nhưng lãi suất cho vay vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự*”. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1, Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính, tính đến 31/01/2024 đã hết thời hiệu xử phạt hành chính nên không bị xử lý hành chính về hành vi này.

Ngày 07/3/2024 Cơ quan CSĐT Công an huyện C ra Quyết định trưng cầu giám định số 189/QĐ-ĐCSHS trưng cầu Phòng K Công an tỉnh T giám định phục hồi, thu giữ các dữ liệu điện tử nội dung tin nhắn liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đã bị xóa (nếu có) dưới hình thức: Tin nhắn SMS đi, đến sim số 0914066968; tin nhắn đi, đến trên ứng dụng Zalo của tài khoản “Nguyễn Thị T” được đăng ký bằng sim số 0914066968; tin nhắn đi, đến trên ứng dụng messenger của tài khoản Facebook “Tam Nguyen T5” được đăng nhập trên 01 (một) điện thoại di động của Nguyễn Thị T, nhãn hiệu Iphone 14 Pro M, số IMEI: 358165608091301, gắn thẻ sim số 89840200011129817092. Tại bản kết luận giám định số 1062/KL-KTHS ngày 14/3/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: Tìm thấy 629 (sáu trăm hai mươi chín) tin nhắn SMS, 43977 (bốn mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bảy) tin nhắn Zalo, 7729 (bảy nghìn bảy trăm hai mươi chín) tin nhắn Facebook Messenger trong khoảng thời gian từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/01/2024 của 01 (một) điện thoại di động gửi giám định.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) chiếc điện thoại di động Iphone 14 Pro Max, màu trắng, có IMEI: 358165608091301, IMEI 2: 358165608949151. Kèm theo 01 (một) SIM có ghi số: 89840200011129817092 thu giữ khi bị cáo đầu thú.

Tại bản Cáo trạng số 25/CT-VKS ngày 22/4/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 201; khoản 2 Điều 35, điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm a, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị T từ 60.000.000đ đến 80.000.000đ.

Về biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền gốc **Nguyễn Thị T** cho **Trương Thị Huyền T3** vay là 50.000.000 đồng là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ chị **T3** với số tiền 9.369.863 đồng là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Truy thu của chị **Trương Thị Huyền T3** số tiền 50.000.000 đồng là khoản tiền gốc vay của bị cáo chưa trả để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Về tiền thu lợi bất chính: Buộc bị cáo phải trả cho chị **Trương Thị Huyền T3** số tiền thu lợi bất chính là 41.130.137đ.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung Ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Iphone 14 Pro Max, màu trắng, có IMEI: 358165608091301, IMEI 2: 358165608949151. Kèm theo 01 SIM có ghi số: 89840200011129817092.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện C**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở xác định: Từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2023, **Nguyễn Thị T** có hành vi cho chị **Trương Thị Huyền T3** vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), với lãi suất 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày tương ứng lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm), tổng số tiền nhằm thu lợi bất chính là 41.130.137đ (bốn mươi một triệu chín trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng). Hành vi trên của bị cáo **Nguyễn Thị T** đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ **Trương Thị Huyền T3**, người làm chứng chỉ **Trần Hồng Đ**, anh **Nguyễn Văn T4** có lời khai phù hợp với lời khai của bị cáo và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Nay chỉ **T3** yêu cầu bị cáo **T** trả cho chỉ số tiền thu lợi bất chính là 41.130.137đ.

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân; bị cáo biết hành vi cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì mục đích lợi nhuận, nên vẫn cố tình thực hiện. Do đó, phải xem xét, xử lý bị cáo hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo, để giáo dục, cải tạo tốt với bị cáo nhằm mục đích phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; mẹ bị cáo là người có công với cách mạng, đã tham gia dân công hỏa tuyến thời kỳ chống Mỹ cứu nước, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt và biện pháp tư pháp: Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, căn cứ nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; lần đầu phạm tội, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng xét thấy chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung cũng có tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng (tiền gốc) chỉ **T3** vay chưa trả cho bị cáo. Đây là phương tiện bị cáo sử dụng để phạm tội, do đó cần truy thu, buộc chỉ **T3** phải nộp lại số tiền này để sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ chỉ **T3** số tiền 9.369.863 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, Đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi bị cáo thu vượt quá mức lãi suất tối đa 20%/năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mà bị cáo đã thu thực tế của người vay là 41.130.137đ. Đây là tiền bị cáo thu lãi suất trái pháp luật, nên cần buộc bị cáo phải trả lại cho người vay.

Đối với 01 SIM có ghi số: 89840200011129817092, thu kèm theo điện thoại, không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

[7] Về xử lý vật chứng: 01 (một) chiếc điện thoại di động Iphone 14 Pro

Max, màu trắng là phương tiện bị cáo phạm tội, do đó tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 35, điểm a, b khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Thị T** phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

1. Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị T** phạt tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

2. Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Truy thu của bị cáo **Nguyễn Thị T** số tiền 9.369.863đ, làm tròn thành 9.369.000đ để sung Ngân sách nhà nước.

- Truy thu của chị **Trương Thị Huyền T3** số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng để sung Ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo phải trả cho chị **Trương Thị Huyền T3** số tiền thu lợi bất chính là 41.130.137đ.

Xử lý vật chứng: Tịch thu sung Ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động Iphone 14 Pro Max, màu trắng, có IMEI: 358165608091301, IMEI 2: 358165608949151.

- Tịch thu tiêu hủy 01 SIM có ghi số: 89840200011129817092, thu kèm theo điện thoại.

(Tang vật trên hiện đang lưu kho tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy, theo biên bản giao nhận tang vật ngày 24/4/2024).

3. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Thị T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Nguyễn Thị T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Cẩm Thủy;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Sở Tư pháp;
- CQĐT Công an H. Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS H. Cẩm Thủy;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dung